E12- UNIT 5- VOCAB 01

	IN VIETNAMESE	IN ENGLISH
1.	khu sân trường ĐH	
2.	nộp đơn	
3.	ấn tượng(n)	
4.	ấn tượng(adj)	
5.	độ C	
6.	về mặt lý thuyết	
7.	khoa kỹ sư tiên tiến	
8.	sự lạm phát	
9.	óc sáng tạo, tính sáng tạo (n)	
10.	khiển trách, đổ lỗi cho	
11.	người nộp đơn	
12.	tờ đơn	
13.	gạt nước mắt	
14.	kinh ngạc, sừng sốt (adj)	
15.	cơ hội	
16.	sự tăng	
17.	nản lòng (v)	
18.	sợ hãi (adj)	
19.	sự tồn tại	
20.	nhiều lần; lặp đi lặp lại	
21.	đột ngột	

LIVEWORKSHEETS